

Kiến thức lớp 10

Truyện Kiều - Nguyễn Du-phần 4

VỀ ĐẸP NGÔN TỪ NGHỆ THUẬT TRONG TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU QUA MỘT SỐ ĐOẠN TRÍCH ĐÃ HỌC

Xưa nay, nghiên cứu ngôn từ nghệ thuật trong Truyện Kiều , người ta thường hay chú ý trước hết đến những chỗ dùng từ chính xác, từ hay , tinh tế thường được gọi là lối dùng từ đắt của Nguyễn Du ,cũng như cách dùng hư từ , khối lượng từ đồng nghĩa , từ có phong cách khẩu ngữ, từ mang phong vị ca dao , thành ngữ, tục ngữ ...

Ví như hai từ đầy đặn , nở nang trong câu thơ : Khuôn trăng đầy đặn / Nét ngài nở nang khi tác giả dùng để miêu tả Thúy Vân. Hai từ đó không chỉ đơn thuần là miêu tả khuôn mặt tròn trịa ,đầy đặn

như mặt trăng đêm rằm của nàng Vân , cũng như cả cái nét ngài minh bạch , rõ ràng , uốn cong thanh tú của nàng mà đó còn là sự đầy đặn, mỹ mãn của số phận , của cuộc đời nàng . Hai chữ thua , nhường trong câu thơ Mây thua nước tóc , tuyết nhường màu da dùng để chỉ thiên nhiên và cũng chính là tạo hoá sẽ chịu thua mái tóc mây, dài, xanh mượt, màu da trắng như tuyết để nhường bước cho nàng đi trên con đường bằng phẳng , không hề có chông gai .

Hay như chữ thông minh trong câu Thông minh vốn sẵn tính trời dùng để nhấn mạnh trí tuệ thiên bẩm của nàng Kiều mà nhiều người cho rằng đó là một nhãn tự nhờ cách nhà thơ đưa từ này lên đầu câu , nó không chỉ nhằm khắc hoạ một tính cách mà là cả một nhân cách . Kiều đẹp sắc sảo, mặn mà - Một vẻ đẹp vừa rực rỡ , vừa hấp dẫn , rất có hồn , điều đó đã quá rõ rồi. Nhưng Kiều chiếm được cảm tình nơi bạn đọc không phải vì cái vẻ sắc nước hương trời , cùng tài năng hiếm có của nàng , mà chủ yếu là phẩm cách tuyệt vời và một trí tuệ hơn người . Trong tác phẩm

Truyện Kiều , Nguyễn Du đã nhiều lần viết về tài hoa và trí tuệ theo kiểu ấy . Chẳng hạn như câu Anh minh phát tiết ra ngoài ... Điều đó cho thấy ánh sáng trí tuệ chính là yếu tố nổi bật trong tài hoa của Thuý Kiều .

Còn như từ não trong câu Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân . Ở đây , Nguyễn Du đã sử dụng từ não rất chính xác . Nội hàm ý nghĩa của từ này diễn đạt nỗi buồn đã có sẵn tọt trong lòng . Nó không chỉ đơn thuần là sầu , buồn , là những từ diễn đạt nỗi buồn trên sắc diện con người mà là não (não lòng , não ruột) . Âm thanh của từ ngữ này dường như xoáy sâu vào tâm can người đọc . Bởi lẽ , khúc nhạc tiêu tao của thiên bạc mệnh ấy đã từng khiến cho biết bao người rung cảm, sầu não theo từng khúc nhạc não nề . Nó đã từng khiến cho Kim Trọng nao nao lòng người , Thúc Sinh phải tan nát lòng và cho cả trái tim vô tình, sắt đá của quan Tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến cũng phải cảm thương mà rơi châu nhỏ lệ . Cung đàn bạc mệnh của Kiều đã trở thành một hình tượng nghệ thuật thể hiện tâm hồn đa sầu, đa cảm và

số phận bi thương của Kiều là vì thế . Cả câu Nỗi người cũ gió tuần mưa, thì từ nỗi cũng được dùng với ý nghĩa như vậy .

Nhiều người cho rằng Nguyễn Du sử dụng từ ngữ rất đắt . Đắt vì nhiều khi chỉ một chữ thôi đã có thể lột tả được bản chất bên trong của con người . Đó là trường hợp câu thơ Mây râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao mà nhà thơ dùng để khắc họa nhân vật Mã Giám Sinh lúc đến hỏi Kiều về làm vợ . Một kẻ đã ngoài tứ tuần mà Mây râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao thì thật nực cười và kỳ cục đến không thể chấp nhận được. Bởi nhẵn nhụi là từ ngữ người ta thường dùng để chỉ độ trơn , bóng , láng của đồ vật , chứ không phải dùng để chỉ tính chất trang nhã , lịch sự của con người . Còn từ bảnh bao thường dùng để khen trẻ em có quần áo đẹp lại dùng cho Mã Giám Sinh thì lại có ý chế giễu , mỉa mai . Một kẻ đã nhiều tuổi nhưng lại cố ý tô vẽ , tỉa tót thì lại trở nên kệch cỡm , giả tạo và có phần trai lơ , đàng điếm .

Đặc sắc nhất vẫn là cách dùng từ trong câu Ghé trên ngòi tốt số

sàng - một cử chỉ vội vàng , khiếm nhã khiến Nguyễn Du phải hạ ngay một tờ sổ sàng . Cử chỉ ấy không phù hợp với một người đi hỏi vợ và lại càng không đúng với phẩm cách văn hoá của một giám sinh . Nó quá bất ngờ so với sự chờ đợi của người đọc, quá phi lý so với vai trò của một sinh viên trường Quốc Tử Giám . Cử chỉ này là tín hiệu đầu tiên để bước đầu khẳng định bản chất của Mã Giám Sinh . Tự định vị một cách vô lễ , trịch thượng, chướng mắt trên chiếc ghế của người bề trên (những bậc cao niên) càng cho thấy tính chất vô học và nhất là tâm lý hợm của của kẻ buôn người giàu có . Chỉ một chữ tốt đã phủ nhận vai trò giám sinh của gã họ Mã .

Như thế cũng chưa đủ . Cái cách cò kè thêm bớt đến cả một giờ lâu rồi mới ngã giá vàng ngoài bốn trăm thì Nguyễn Du đã lột tả được bộ mặt gớm ghiếc, giả dối của Mã Giám Sinh . Hắn đã hiện nguyên hình là một gã con buôn lọc lõi chỉ cần biết một điều là làm sao mua được món hàng với giá hời nhất , chỉ cần một vốn mà có đến bốn lời là được .Chỉ với một tờ cò kè rất con buôn

Nguyễn đã cho ta thấy được bộ mặt tàn ác, dơ bẩn nhất của bọn buôn thịt bán người mà Mã Giám Sinh là đại diện .

Và trong đoạn đời đầu tiên của bước lưu lạc, lúc Kiều được đưa ra ở lầu Ngưng Bích . Nàng đã sống trong một tâm trạng buồn tủi , chua xót đến cực độ . Nàng đâu còn cơ hội khoá kín tuổi xuân của mình nữa . Nàng không còn giữ được chữ trinh đối với chàng Kim thì hai chữ khoá xuân lại đầy mỉa mai đối với nàng . Thực chất nàng đang bị Tú Bà giam lỏng để chờ ngày kén chồng tử tế , nhưng thực ra là mục đang sắp tâm thực hiện một âm mưu mới .

Trong cảnh vò võ cô đơn , trơ trọi nàng đã tưởng nhớ đến người yêu . Chỉ một từ tưởng mà nói được bao điều . Nếu mơ là luôn nghĩ đến những kỉ niệm , những điều tốt đẹp về nhau ; hay nhớ cũng là nghĩ đến những điều tốt đẹp nhưng lại có thêm ý mong mỗi có ngày gặp lại thì tưởng cũng là mơ là nhớ nhưng với Kiều chỉ là tưởng , chỉ xem mối tình đầu trong trắng, ngây thơ của mình là một kỉ niệm đẹp , không dám mơ tưởng những gì xa xôi

lại càng không dám mong gì ngày gặp lại .

Nhớ người yêu , Kiều cũng rất nhớ về cha mẹ . Nhưng Nguyễn Du không dùng thương hay nhớ mà lại dùng một chữ xót ở đầu câu thơ . Bởi xót đâu chỉ đơn thuần là nhớ , là thương mà còn bao hàm cả nỗi giận đời và trách mình .

Ngay cả việc sử dụng điệp ngữ buồn trông ở cuối đoạn thơ Kiều ở lầu Ngưng Bích ta càng thấy Nguyễn Du không hề vô tình khi đặt chữ buồn đứng trước chữ trông .Buồn mà trông ,buồn rồi mới trông là nỗi buồn thấm sâu tận đáy lòng Kiều để rồi trông vào mọi vật nàng chỉ thấy thấp thoáng mơ hồ , tàn tạ, héo úa như chính cuộc đời của nàng cùng với nỗi lo sợ hãi hùng về một tương lai mờ mịt . Thật đúng là Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ .

Độc Truyện Kiều ta còn bắt gặp được nhiều câu thơ , nhiều từ ngữ đặc sắc như thế . Chữ cậy em và chữ chịu lời trong câu 723 dùng thật khéo . Cụ Nguyễn Du dùng chữ cậy là tuyệt hay vì nếu

thay chữ nhờ và chữ nghe lời vào thì câu thơ sẽ là Nhờ em em có nghe lời thành ra quá áp đặt , câu thơ trở nên tầm thường, nhạt nhẽo , không còn ý vị gì nữa . Vì điều Kiều sắp nói cho em biết thuộc về chữ tình nên chưa chắc em đã nhận lời cho . Do vậy , dùng cậy và chịu lời là hợp lý nhất .

Chữ tốc dùng trong câu 1.133 Tú Bà tốc thẳng tới nơi lúc sở Khanh đưa Kiều chạy trốn là tuyệt khéo . Chỉ mới nghe câu thơ ấy thôi cũng đủ biết rằng mẹ Tú Bà giận dữ lắm , đáng bộ hung hăng, vội vàng lắm , mặc dù điều đó nằm trong âm mưu của mẹ nó hoàn toàn khác cái vẻ thong dong khi mẹ dạy Kiều nghề chơi. Một chữ tốc thôi nhưng có sức mạnh lạ thường .

Như chỗ nàng Kiều vượt tường để trốn khỏi Quan Âm Các của nhà họ hoạn Cát mình qua ngọn tường hoa – câu 2.227 . Chữ cất dùng ở đây thật tuyệt . Vì ý nó mơ hồ ,ta không thể biết được là nàng Kiều văng mình qua tường hay trèo qua tường để trốn đi .

Hay như chữ chặn trong cặp câu thơ 3.181 , 3.182 trong màn Đoàn viên : Thân tàn chặn đục khơi trong/ Là nhờ quân tử khác lòng người ta . Nguyễn Du dùng chặn mà không dùng gạn . Bởi vì từ chặn được dùng với nghĩa chặn dòng đục trong quá khứ của cuộc đời Kiều . Quả thật với hoàn cảnh Kiều lúc bấy giờ thì không thể gạn đục khơi trong được . Chữ chặn vì thế mà có giá trị biểu cảm cao .

Nhìn chung, từ ngữ Truyện Kiều không chỉ hay mà còn rất đắt , rất độc đáo. Nhiều chữ được dùng đi, dùng lại rất nhiều lần nhưng với một nét nghĩa mới nên không thấy nhàm chán như 63 trường hợp sử dụng từ thân, 59 từ xuân, 14 từ ngựa , rất nhiều lần sử dụng chữ tâm và chữ tài . Ngay như chữ chút là một uyển ngữ rất khó dùng , thế mà Nguyễn Du sử dụng được 47 chữ như thế ...

1. Vấn đề sử dụng từ ngữ ước lệ trong Truyện Kiều :

Là nhà thơ thiên tài của dân tộc , Nguyễn Du là người chịu ảnh hưởng rất lớn thi pháp cổ điển về khắc hoạ , xây dựng hình tượng nhân vật . Vì thế ngôn từ ước lệ được sử dụng nhiều trong Truyện Kiều . Cũng giống như người xưa , nhà thơ đã lấy vẻ đẹp của thiên nhiên như tuyết - mai , trăng - hoa, mây - tuyết , thu thủy - xuân sơn , hoa - liễu ...Làm chuẩn mực , làm thước đo giá trị , vẻ đẹp của con người . Tác giả đã dùng bút pháp cực tả tuyệt đối hoá , lý tưởng hoá nhan sắc cốt cách hai chị em Kiều . Đó là Mai cốt cách , tuyết iình thần , khuôn trăng , nét ngài , hoa cười ngọc thốt , mây thua, tuyết nhường , làn thu thủy, nét xuân sơn , hoa ghen, liễu hờn ...Để khắc hoạ cái cốt cách thanh tao , mảnh dẻ như mai ; tinh thần trong trắng như tuyết. Một vẻ đẹp mùi hương phân vân nhưng mỗi người một vẻ của chị em Kiều .

Tả nàng Vân kiều diễm Nguyễn Du dùng : khuôn trăng, nét ngài , hoa cười, ngọc thốt , mây thua , tuyết nhường cùng với một số từ nôm na như khác vời và những từ ngữ đầy đặn, nở nang vừa khắc hoạ được vẻ đẹp đoan trang, phúc hậu của nàng Vân , vừa

như dự báo được cuộc sống sau này rất bình lặng của nàng .

Còn với Kiều , Nguyễn Du đã dùng vẻ đẹp của Thuý Vân để bầy vẽ đẹp của Kiều . Nhà thơ đã dùng đến 12 câu thơ để khắc hoạ về Kiều . Điều đó chứng tỏ nhà thơ đã dành cho nhân vật chính của mình một tình cảm hết sức đặc biệt . Nhiều thi liệu cổ đã được huy động để khắc hoạ bức chân dung tuyệt mỹ của giai nhân như : Làn thu thủy , nét xuân sơn , hoa ghen , liễu hờn ... Với bút pháp lý tưởng hoá , Kiều hiện ra trước mắt người đọc bằng hình ảnh một thiếu nữ có đôi mắt trong sáng , bình lặng như mặt nước hồ thu ; nét mày uốn cong thanh tú như dáng núi mùa xuân . Thật là một dung nhan rực rỡ , sắc sảo mặn mà , vừa có duyên, vừa có hồn . Nhưng đẹp đến độ sắc nước hương trời , chim sa cá lặn , nước thành nghiêng đổ , hoa phải ghen , liễu phải hờn tất cuộc đời sẽ gặp nhiều sóng gió, đau khổ ... Mười lăm năm lưu lạc chìm nổi của Kiều đã chứng minh rõ điều đó .

Là một nghệ sĩ về ngôn từ , Nguyễn Du không sử dụng những thi

liệu cổ ấy một cách máy móc rập khuôn mà sự sáng tạo của nhà thơ là rất lớn . Nói tới nỗi buồn của người đẹp , nhà thơ gắn với những thềm hoa ,lệ hoa , rồi nét buồn như cúc , điệu gầy như mai ... Nói chung , qua việc sử dụng những thi liệu cổ nhà thơ đã tạo ra những từ ngữ rất riêng , rất Nguyễn Du , nhưng vẫn là ngôn ngữ dân tộc .

2. Ngôn từ thiên nhiên (vũ trụ thi ca) của Truyện Kiều .

Theo tác giả Đặng Tiến thì vũ trụ thi ca trong Truyện Kiều là một không gian với chân trời rộng . Ngoài thảm cỏ non phải xanh tận chân trời (Cảnh ngày xuân) thì không gian còn là một vũ trụ rộng, trống,mờ xa tít tắp với vẻ non xa , tấm trăng gần ; với cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia (Kiều ở lầu Ngưng Bích). Đó là một vũ trụ từ chối cuộc sống, từ chối con người -một vũ trụ mà cảnh vật bốn bề bát ngát xa trông, bên thì cồn cát nhấp nhô như sóng lượn , bên thì bụi hồng trải dài khắp dặm xa mênh mông .

Ngoài ra, trong Truyện Kiều Nguyễn Du còn sử dụng rất nhiều ngôn từ vũ trụ thi ca : Con đường khuya thì phải ngắt tạnh mù khơi , màu của rừng thu phải là màu quan san , khung trời thương nhớ phải gợn áng mây Tần xa xa , đến túp lều cỏ bên sông Tiền Đường cũng phải là Một gian nước biếc mây vàng chia đôi . Bên cạnh đó còn có những dặm vi lô hiu hắt , những bờ liễu loi thoi , những rừng phong quan tái . Rồi đến cảnh màu xanh tơ liễu bên cầu , gió cây trúc lá , mấy ngàn dâu xanh xuất hiện trong Truyện Kiều những giờ phút chia phôi , những lúc bước chân ngập ngừng , những lúc tâm hồn phân tán ... Dường như nhà thơ muốn thu nhận cả đất trời nhân loại bằng cái nhìn phơi trải trong hình ảnh non phơi bóng vàng , cái nhìn đo lường kích thước cuộc sống hằng ngày để xác định vị trí , tầm sống của mình trước cuộc đời .

4 . Về ngôn từ chỉ màu sắc trong Truyện Kiều :

Truyện Kiều có nhiều từ ngữ chỉ màu sắc (có đến 119 lần) , với

nhều màu khác nhau. Nguyễn Du dùng từ chỉ màu sắc để tạo thành các hình tượng có nội dung khái quát, rộng lớn và giàu giá trị thẩm mỹ .

Trước hết cần xét từ ngữ chỉ màu sắc trong các đoạn trích học (sách Ngữ Văn 9 - tập 1) :

Tả nàng Vân với mái tóc dài, mượt còn xanh hơn cả mây ; làn da trắng mịn hơn cả tuyết (Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da) . Ở đây Nguyễn Du dùng màu mây thay cho màu đen của mái tóc . Bởi trong Truyện Kiều chưa có màu đen có ý nghĩa đẹp cho nên tóc đen đẹp được gọi là tóc mây .

Tả nàng Kiều với đôi môi đỏ thắm khiến hoa phải ghen vì thua thắm và mái tóc xanh mượt khiến liễu phải hờn (Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh) .

Rồi đến màu cỏ non xanh tận chân trời , một màu xanh trải dài

mênh mông tí tắp , mà nổi bật trên cái nền toàn cảnh màu xanh ấy là sự điểm xuyết của một vài bông hoa lê màu trắng . Những màu sắc có sự hài hoà tới mức tuyệt diệu làm cho bức tranh thiên nhiên càng thêm tươi đẹp - những màu sắc tươi sáng, đầy sức sống .

Không chỉ có màu trắng , màu xanh , Nguyễn Du còn đề cập đến màu vàng , màu hồng trong câu Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia . Đó không chỉ đơn thuần là sắc vàng của cồn cát nhấp nhô, sắc hồng của từng đám bụi cuốn lên từng dặm xa mênh mông mà còn là cát bụi của cuộc đời .

Đó là màu vàng tàn tạ héo úa của nội cỏ dầu dầu / Chân mây mặt đất một màu xanh xanh – là những màu buồn ,ảm đạm, thiếu sức sống , màu của bế tắc, không lối thoát .

Trong Truyện Kiều ,từ ngữ chỉ màu sắc ít có tính chất tả thực mà nặng về tính biểu trưng . Tác giả thường lấy màu của sự vật để tả

cảnh, gợi tình. Ở đây có mặt sắt đen sì của Hồ Tôn Hiến , có lờn lợt màu da của mụ Tú Bà, mặt như chàm đỏ của Thúc Sinh v.v...
Màu cỏ cũng đa dạng : khi thì Cỏ non xanh tận chân trời , khi thì Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh khi thì cỏ lợt màu sương , khi thì cỏ áy bóng tà, khi thì Một vùng cỏ mọc xanh rì ...

Với Nguyễn Du màu sắc là sản phẩm của cảnh vật và tâm lý .
Màu cỏ non xanh gắn với bao cảm xúc bao la về viễn cảnh của cuộc đời , với vẻ thanh tân, trinh trắng của một vài bông hoa lê đầu mùa , Ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh như cuộc đời dang dở .
Cỏ áy bóng tà - cỏ nhuộm ánh vàng của nắng chiều như có cái gì xốn xang, day dứt .

Màu sắc trong Truyện Kiều còn là màu sắc của tình cảm . Đó là những màu quan san, màu quan tái , màu khơi trêu , màu của nỗi nhớ Bốn phương mây trắng một màu / Trông vờn cổ quốc biết đâu là nhà . Hay trời cao trông rộng một màu bao la . Có thể nói, Nguyễn Du không chỉ nắm bắt sắc màu của sự vật mà còn nắm

bắt và diễn tả cả sắc màu tình cảm nhuộm đậm lên cảnh vật, không gian làm cho phong cảnh trở nên sinh động, có hồn ...

5. Về cách sử dụng hư từ :

Theo ý kiến của nhiều người thì vấn đề dùng hư từ chỉ có Truyện Kiều của Nguyễn Du là dùng đúng nhất .Cụ thể là các chữ : bao, bấy được dùng một cách độc chiếc trong Truyện Kiều Trải bao thỏ lặn ác tà ; Quán bao tháng đợi năm chờ ; Trời Liêu non nước bao xa ; Biết bao duyên nợ thề bồi ; Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao . Năm chữ bao ấy đều dùng chữ bằng nào mà cất nghĩa được cả : trải bằng nào ngày đêm ; đợi chờ đến bằng nào năm tháng ; xa bằng nào ; thề bồi bằng nào ; đội trên đầu bằng nào . Tất cả đều có ý hỏi để tỏ ra nghĩa là nhiều không phải ít . Cũng vậy, chữ bấy được dùng độc chiếc như : Khéo vô duyên bấy là mình với ta ; Phủ phàng chi bấy hoá công ; Trời làm chi cực bấy trời ; Thân sao bướm chán , ong chường bấy thân ; Hoa sao hoa khéo đoạ đày bấy hoa . Năm chữ bấy ấy đều dùng bằng ấy mà

cắt nghĩa được cả : vô duyên bằng ấy , phũ phàng bằng ấy , cực bằng ấy , chán chường bằng ấy , đoạ đày bằng ấy ; Đều có ý tỏ lòng thương tiếc hoặc trách móc .

Rồi đến chữ bấy , nhưng chữ này không thể dùng độc chiết (Lão kia có giờ bài bấy) .

Nhà thơ Nguyễn Du đã đặt sau các chữ bao , bấy , bấy một chữ để làm thành liên tự chỉ thời gian như : bao giờ , bấy giờ , bấy giờ ... Những hư từ này được sử dụng nhiều trong Truyện Kiều

Các liên từ : bao nhiêu , bấy nhiêu cũng được sử dụng một cách linh hoạt trong tác phẩm , cụ thể là 3 trường hợp sau :

1. *Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường ; Bao nhiêu cửa , mấy ngày đường . Bao nhiêu dùng độc chiết không đi đôi với bấy nhiêu.*

2. Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên ; Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình , thì bấy nhiêu dùng độc nhất không đi với bao nhiêu .

3. Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi; Bao nhiêu đi đôi với bấy nhiêu ...

6 . Sự sáng tạo của Nguyễn Du trong việc sử dụng ngôn từ nghệ thuật .

a / Trước hết,cần nói đến từ ngữ mang phong vị ca dao , thành ngữ , tục ngữ .

Ở đoạn thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc nhất trong Truyện Kiều xuất hiện một tứ thơ mang phong cách thành ngữ tục ngữ . Để diễn tả nỗi lòng tưởng nhớ người yêu , xót thương cha mẹ , Nguyễn Du đã biểu đạt tâm tư ấy qua chiều dài của thời gian và khoảng cách của không gian như : dưới nguyệt chén đồng , rày trông mai chờ , tựa cửa hôm mai cách mấy nắng mưa , chân trời góc bể , tấm

son gột rửa, hoa trôi man mác , nội cỏ dầu dầu, chân mây mặt đất , gió cuốn mặt duềnh , ầm ầm tiếng sóng... Những từ ngữ này làm cho cách sử dụng ngôn từ trở nên gần gũi , dễ hiểu , mang đậm màu sắc dân tộc .

b / Cách tạo từ mới đặc sắc trong Truyện Kiều .

Nguyễn Du đã tạo ra hàng loạt ngôn từ không có trong thực tế , cũng không có trong từ điển thông thường ; mà theo ông Trần Đình Sử đó là những ngôn từ ý tượng (là hình ảnh chỉ nảy sinh trong tâm tưởng , không phải là hình ảnh sao chép thực tại) có cấu tạo riêng , nói lên sự cảm thụ chủ quan của tác giả :

Nói tới nước mắt thì nói giọt ngọc , giọt châu , giọt sương , giọt hồng , giọt tử, giọt riêng ...

Nói đến giấc ngủ thì ông nói giấc xuân , giấc mai, giấc hoè , giấc tiên, giấc nồng ...

Nói tới mái tóc , không chỉ là tóc mây , tóc sương mà là mái sầu .

Nói tới đường xa , ông nói thành dặm hồng , dặm xanh , dặm băng , dặm khách , dặm phần ...

Nói tới chén rượu ông lại nói tới chén xuân , chén quỳnh , chén đưa, chén mời , chén khuyên chén đồng ... mang đầy sắc thái khác nhau của tình huống .

Nói tới cửa sổ ông cũng nói bằng những từ cửa riêng ông : song sa , song mai , song hồ , song mây , song trắng , song đào , song phi ...

Nói tới bóng trăng thì là bóng nga, bóng nguyệt ...

Nói tới tấm lòng thì ông gọi là tấm riêng , tấm yêu , tấm son , tấm thành hoặc tác cỏ , tác riêng , tác son, tác lòng ...

Cùng là gió mà có bao nhiêu thứ gió như : gió mưa , gió trăng , gió trúc mưa mai, gió tựa hoa kè , gió tủi mưa sầu ...

Những ngôn từ ý tượng này cũng là phương diện cơ bản của ngôn từ nghệ thuật Truyện Kiều . Nguyễn Du đã phá vỡ cách tạo từ thông thường để tạo từ mới gây hiệu quả lạ hoá .

Nhà thơ cũng đã phá vỡ nhiều cấu trúc cố định để tạo thành những kết hợp không đâu có . Chẳng hạn : ăn gió nằm mưa , bướm chán ong chường , bướm lả ong lơi, cười phấn cợt son ,dày gió dạn sương, gìn vàng giữ ngọc, gió gác trăng sân, gió thảm mưa sầu , gió trúc mưa mai , gió giục mây vờn , hoa thải hương thừa , hồn rụng phách rời , lấy gió cành chim , tô lục chuốt hồng , tiếc lục tham hồng , liễu ép hoa nài , liễu chán hoa chê , ngày gió đêm trăng , nắng giữ mưa gìn ...Các cấu tạo đặc biệt này diễn đạt một trạng thái sự vật có ý nghĩa phổ quát , diễn ra nhiều lần và chỉ hiểu được trong ngữ cảnh tác phẩm Truyện Kiều

mà thôi .

Nói tóm lại, trong văn học Tiếng Việt , chỉ đến Truyện Kiều của Nguyễn Du thì ngôn từ mới tự đứng lên biểu diễn như một nghệ thuật . Nói Nguyễn Du là nhà nghệ sĩ lớn về ngôn từ chính là nói đến cách ứng xử nghệ thuật của ông đối với ngôn ngữ dân tộc và hiệu quả của nó . Điều này có ý nghĩa đặc biệt đối với việc sáng tạo ngôn ngữ thi ca nói chung mà Nguyễn Du là một tấm gương tiêu biểu .